CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE ***DNSE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** ---
Số/No: 164 /2025/CV-DNSE-CBTT	*Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025* *Hanoi, August 06, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* - **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**
***Vietnam Stock* Exchange**
- **Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
Hochiminh Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**
Hanoi Stock Exchange

1.	Tên tổ chức	**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**
	Organization name:	*DNSE Securities Joint Stock Company*
-	Mã chứng khoán/Mã thành viên:	DSE
	Stock code/ Broker code:	*DSE*
-	Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngô Thì Nhậm, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
	Address	*Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Hai Ba Trung Ward, Hanoi*
-	Điện thoại liên hệ:	024.7108.9234
	Telephone	*024.7108.9234*
-	Fax:	Không có/*None*
-	Email:	info@dnse.com.vn

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
Email: dainam@dnse.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính Bán niên năm 2025/ *Semi-Annual Financial Report for 2025.*

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2025/ *Report on the Financial Safety Ratio as of June 30, 2025.*

- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Bán niên năm 2025/ *Official Letter Explaining the Variance in Profit After Corporate Income Tax for the First Half of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/08/2025 tại đường dẫn https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin.

This information was published on the Company's website on 06/08/2025, as in the link https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính Bán niên năm 2025/ *H1/2025 Financial Report.*
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại 30/06/2025/*FSR Report – June 30, 2025*
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Bán niên 2025/ *Explanation of Corporate Income Tax Profit Changes – H1 2025*

Đại diện tổ chức

Organization Representive

Người được UQ CBTT

Persons authorized to disclose information

TRƯỞNG PHÒNG PHÁP CHẾ VÀ TUÂN THỦ

HEAD OF LEGAL AND COMPLIANCE DEPARTMENT

S.G.P: 62 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ

Nguyễn Thị Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE ***DNSE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** ----------
Số/No: 05- GT/2025/CV-DNSE-TGĐ V/v: Giải trình biến động LNST bán niên 2025 so với bán niên 2024 *Ref: Explanation of changes in profit after tax in HY/2025 compared to HY/2024*	*Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2025* *Hanoi, August 06 ,2025*

Kính gửi/*To:*

- **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**
  Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
  Hochiminh Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**
  Hanoi Stock Exchange

1.	Tên tổ chức	**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**
	Organization name:	*DNSE Securities Joint Stock Company*
-	Mã chứng khoán/Mã thành viên (*Stock code/ Broker code):*	DSE *DSE*
-	Địa chỉ:	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
	Address	*Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Viet Nam.*
-	Điện thoại liên hệ:	024.7108.9234 Fax: Không có*None*
	Telephone	*024.7108.9234*
-	Email:	info@dnse.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo Bán niên 2025 so với Bán niên 2024 như sau:

DNSE Securities Joint Stock Company would like to explain the difference in profit after corporate income tax in HY/2025 compared to HY/2024 as follows:

ĐVT (*Unit*): 1,000,000 VND

Chỉ tiêu *Indecator*	Bán niên 2025 *HY 2025*	Bán niên 2024 *HY 2024*	Chênh lệch *Difference*	Biến động *Percentage (%)*
Doanh thu hoạt động *Operating revenue*	533,630	379,744	153,886	40.52%
Chi phí hoạt động kinh doanh *Operating expenses*	277,095	166,884	110,211	66.04%
Chi phí quản lý doanh nghiệp *General And Administration Expenses*	78,706	71,890	6,816	9.48%
Lợi nhuận sau thuế TNDN *Accounting Profit After Tax*	126,450	104,310	22,141	21.23%

- Doanh thu hoạt động Bán niên 2025 tăng gần 154 tỷ đồng tương ứng 40% so với Bán niên 2024. Doanh thu hoạt động tăng chủ yếu đến từ Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 50,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 70%.

  Operating revenue in HY/2025 increased by nearly VND 154 billion, equivalent to 40% compared to HY/2024. The increase in operating revenue mainly came from Revenue from securities brokerage service increasing by VND 50,5 billion, equivalent to an increase of 70%.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 110 tỷ tương ứng tăng 66% so với bán niên 2024. Trong đó, mức tăng chủ yếu đến từ Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 61 tỷ tương ứng tăng 74%.

  Operating expenses increased by VND 110 billion, equivalent to an increase of 66% compared to HY/2024. Of which, the increase mainly came from Expenses on securities brokerage activities, which increased by 61 billion, equivalent to an increase of 74%.
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 22 tỷ đồng, tương ứng tăng 21% so với cùng kỳ. *Accounting Profit After Tax increased by VND 22 billion, equivalent to an increase of 21% compared to the same period last year.*

Trân trọng./.

Sincerely./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Linh

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	62/UBCK-GP	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
	Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 55/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 7 năm 2025.	
Quyết định Thành lập Chi nhánh	132/QĐ-UBCK	ngày 16 tháng 3 năm 2021
	Quyết định Thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 339/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 3 năm 2024.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0102459106	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 7 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch
	Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Quỳnh Mai	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Quang Sơn	Thành viên
	Ông Trần Vĩnh Cửu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Ngọc Linh	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật *(từ ngày 1 tháng 7 năm 2025)*
	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật *(đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)*
	Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Nguyễn Hữu Phương	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh **Thành phố Hồ Chí Minh**	C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1 Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina) Số 62 Đường Hoàng Thế Thiện, Phường An Khánh Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Nguyễn Ngọc Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-02-00151-25-1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Đoàn Thanh Toàn	Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2024-007-1	Kiểm toán số: 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 2025

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**10.019.355.987.254**	**8.172.043.402.888**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**10.011.804.780.191**	**8.165.535.289.615**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	66.635.530.120	1.093.162.138.811
1.1	*Tiền*	*111.1*		*66.635.530.120*	*943.162.138.811*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		-	*150.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	743.517.121.427	167.084.604.843
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	3.936.250.000.000	2.774.750.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	7(c)	5.052.616.668.312	3.881.585.476.070
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7(d)	(53.183.840.910)	(42.162.233.378)
7.	Các khoản phải thu	117	8	243.875.943.384	279.408.951.492
7.1	*Phải thu bán các TSTC*	*117.1*		*3.494.845.661*	*543.380.024*
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*240.381.097.723*	*278.865.571.468*
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*240.381.097.723*	*278.865.571.468*
8.	Trả trước cho người bán	118	9	10.936.361.003	5.398.019.316
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	2.055.560.444	1.776.882.726
12.	Các khoản phải thu khác	122	8	9.189.323.893	4.619.337.217
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(87.887.482)	(87.887.482)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**7.551.207.063**	**6.508.113.273**
1.	Tạm ứng	131		2.835.940.894	1.786.932.505
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10(a)	4.516.393.369	4.610.307.968
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		198.872.800	110.872.800

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**	**200**		**1.900.648.738.039**	**2.465.208.715.384**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**1.771.469.948.332**	**2.328.606.423.400**
2.	Các khoản đầu tư	212		1.771.469.948.332	2.328.606.423.400
2.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	*7(b)*	*1.771.469.948.332*	*2.328.606.423.400*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**89.767.674.816**	**96.209.664.181**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.768.589.945	11.829.030.347
	- Nguyên giá	*222*		*23.869.436.971*	*23.334.856.971*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(14.100.847.026)*	*(11.505.826.624)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	47.663.835.965	44.713.526.577
	- Nguyên giá	*225*		*60.536.860.600*	*51.823.316.600*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226a*		*(12.873.024.635)*	*(7.109.790.023)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	32.335.248.906	39.667.107.257
	- Nguyên giá	*228*		*78.007.773.614*	*77.273.623.614*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(45.672.524.708)*	*(37.606.516.357)*
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		**-**	**512.000.000**
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**39.411.114.891**	**39.880.627.803**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.846.456.041	4.570.199.721
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	6.368.730.620	8.697.526.654
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	18.151.316.102	16.576.642.324
5.	Tài sản dài hạn khác	255		10.044.612.128	10.036.259.104
5.1	*Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh*	*255.1*		*10.044.612.128*	*10.036.259.104*
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11.920.004.725.293**	**10.637.252.118.272**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**7.763.754.348.254**	**6.607.451.933.915**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**7.445.826.208.239**	**6.589.049.715.018**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		7.339.240.324.031	6.505.929.479.835
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*	*15*	*7.324.370.100.299*	*6.494.297.154.123*
1.2	*Nợ thuê tài chính ngắn hạn*	*313*	*16*	*14.870.223.732*	*11.632.325.712*
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	13.020.455.795	7.136.073.928
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		7.174.184.394	1.797.067.584
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	32.560.795.797	25.652.481.098
11.	Phải trả người lao động	323		13.463.419.866	18.553.360.015
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.390.513.117	1.053.140.363
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	37.418.084.542	24.101.558.414
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.558.212.301	4.826.335.385
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**317.928.140.015**	**18.402.218.897**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		14.857.592.796	18.342.547.231
1.2	*Nợ thuê tài chính dài hạn*	*343*	*16*	*14.857.592.796*	*18.342.547.231*
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	20	299.208.333.333	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	21	3.862.213.886	59.671.666
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**4.156.250.377.039**	**4.029.800.184.357**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**4.156.250.377.039**	**4.029.800.184.357**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.872.725.725.300	3.872.725.725.300
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*	*22*	*3.399.000.000.000*	*3.300.000.000.000*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*3.399.000.000.000*	*3.300.000.000.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*473.725.725.300*	*572.725.725.300*
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	2.598.930.256
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	3.234.930.256
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		283.524.651.739	151.240.598.545
7.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*271.591.639.404*	*185.698.569.156*
7.2	*Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*	*417.2*		*11.933.012.335*	*(34.457.970.611)*
	TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**11.920.004.725.293**	**10.637.252.118.272**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		339.900.000	330.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	23(a)	786.190.190.000	285.955.300.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*008.1*		*662.842.540.000*	*135.418.200.000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*008.3*		*120.000.000.000*	*150.000.000.000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*008.5*		*3.347.650.000*	*537.100.000*
9.	TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	23(b)	2.510.000	1.000.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*009.1*		*2.510.000*	*1.000.000*
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	23(c)	3.101.500.000	124.900.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	23(d)	17.856.824.800.000	16.734.762.040.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*15.211.083.830.000*	*13.607.403.860.000*
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*1.500.904.130.000*	*2.491.165.540.000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*		*806.076.190.000*	*469.837.510.000*
d.	*TSTC phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*26.714.000.000*	-
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*		*312.046.650.000*	*166.355.130.000*
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23(e)	565.359.720.000	491.384.660.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*47.479.450.000*	*33.898.400.000*
b.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*517.880.270.000*	*457.486.260.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	23(f)	350.642.240.000	193.294.460.000
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	23(g)	4.449.400.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B01a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		2.601.993.351.200	1.384.800.822.128
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23(h)	2.044.217.777.641	941.995.361.434
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1	23(h)	471.670.672.693	397.689.451.143
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23(h)	32.419.582	7.102.118
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	23(h)	86.072.481.284	45.108.907.433
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*76.176.428.853*	*41.230.123.230*
b.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		*9.896.052.431*	*3.878.784.203*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(i)	2.601.993.351.200	1.384.800.822.128
8.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*2.120.426.626.076*	*983.232.586.782*
8.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*9.896.052.431*	*3.878.784.203*
8.3	*Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*031.3*		*471.670.672.693*	*397.689.451.143*

Ngày 1 tháng 8 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		47.316.867.354	25.703.569.970
a.	*Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.1*	*24(a)*	*21.653.833.510*	*32.862.247.747*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.2*	*24(b)*	*19.012.711.102*	*(31.895.908)*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.3*	*24(c)*	*6.650.322.742*	*(7.126.781.869)*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	24(c)	128.090.360.493	115.855.985.105
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(c)	228.773.784.241	161.780.367.977
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24(d)	122.846.856.238	72.336.708.286
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	24(d)	187.110.000	-
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	24(d)	3.467.385.524	2.808.304.634
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	24(d)	2.947.943.765	1.258.966.370
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**533.630.307.615**	**379.743.902.342**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		(27.801.299.105)	20.048.382.691
a.	*Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.1*	*25*	*2.148.221.100*	*7.961.006.984*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*24(b)*	*(31.180.814.064)*	*10.263.492.854*
c.	*Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.3*		*1.231.293.859*	*1.823.882.853*
2.4.	Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	26	148.012.464.841	53.876.911.618
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		237.690.000	30.212.874
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	145.078.072.363	83.318.532.656
2.8.	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		26.024.110	45.140.599
2.9.	Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		905.663.590	1.420.483.683
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	6.613.406.728	4.904.850.515
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	29	4.023.149.142	3.239.545.948
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**277.095.171.669**	**166.884.060.584**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	30	-	600.001.345
3.2.	Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	42	30	3.023.532.580	2.648.533.190
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44	30	-	21.698.630
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**3.023.532.580**	**3.270.233.165**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chưa thực hiện	51		-	917
4.2.	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52	31	24.259.787.468	16.463.263.211
4.4.	Chi phí tài chính khác	55		308.333.333	11.262.863
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**24.568.120.801**	**16.474.526.991**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**32**	**78.706.052.967**	**71.890.147.662**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)**	**70**		**156.284.494.758**	**127.765.400.270**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71	33	1.629.292.826	2.926.654.998
8.2.	Chi phí khác	72		424.803.372	224.682.503
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**1.204.489.454**	**2.701.972.495**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**157.488.984.212**	**130.467.372.765**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		107.295.459.046	140.762.761.527
9.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		50.193.525.166	(10.295.388.762)
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**31.038.791.530**	**26.157.775.303**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	27.236.249.310	26.164.154.485
10.2.	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	100.2	34	3.802.542.220	(6.379.182)
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**126.450.192.682**	**104.309.597.462**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	35	382	322

Ngày 1 tháng 8 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**157.488.984.212**	**130.467.372.765**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**		**(89.335.732.212)**	**(87.592.323.727)**
	- Khấu hao tài sản cố định	03		16.424.263.365	11.601.447.639
	- Các khoản dự phòng	04		11.021.607.532	(21.055.906.354)
	- Chi phí lãi vay	06		24.259.787.468	16.463.263.211
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(3.023.532.580)	(2.648.533.190)
	- Dự thu tiền lãi	08		(138.017.857.997)	(91.952.595.033)
3.	**(Giảm)/tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**(31.180.814.064)**	**10.263.492.854**
	- (Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		(31.180.814.064)	10.263.492.854
4.	**(Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(19.012.711.102)**	**31.895.908**
	- (Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		(19.012.711.102)	31.895.908
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(2.158.202.643.199)**	**(1.382.310.223.287)**
	- (Tăng)/giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(526.238.991.418)	179.187.092.426
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(604.363.524.932)	(393.760.785.658)
	- Tăng các khoản cho vay	33		(1.171.031.192.242)	(1.114.602.347.520)
	- (Tăng)/giảm phải thu bán các TSTC	35		(2.951.465.637)	345.139.949.200
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		176.502.331.742	134.653.061.180
	- Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(278.677.718)	(258.064.107)
	- Tăng các khoản phải thu khác	39		(1.325.154.363)	(101.381.016.491)
	- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(1.049.008.389)	21.875.443.736
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		136.990.857.309	74.932.817.972
	- Giảm chi phí trả trước	42		2.422.710.633	1.228.151.459
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(20.195.042.470)	(41.505.219.669)
	- Lãi vay đã trả	44		(147.934.118.649)	(94.397.189.192)
	- Tăng phải trả cho người bán	45		5.377.116.810	2.638.189.880
	- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		337.372.754	265.943.741
	- (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(132.892.141)	27.045.550.468
	- Giảm phải trả người lao động	48		(5.089.940.149)	(10.360.472.188)
	- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.616.258.783	(410.420.081.035)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1.859.283.122)	(2.591.247.489)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(2.140.242.916.365)***	***(1.329.139.785.487)***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(11.435.040.000)	(3.479.201.018)
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3.023.532.580	2.648.533.190
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(8.411.507.420)***	***(830.667.828)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		-	872.684.150.000
3.	Tiền thu từ đi vay	73		23.684.098.242.472	12.867.546.647.634
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*23.684.098.242.472*	*12.867.546.647.634*
4.	Tiền trả nợ gốc vay	74		(22.554.816.962.963)	(11.811.541.565.251)
4.3.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(22.554.816.962.963)*	*(11.811.541.565.251)*
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		(7.153.464.415)	(2.539.337.754)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(165.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***1.122.127.815.094***	***1.761.149.894.629***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**(1.026.526.608.691)**	**431.179.441.314**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**		**1.093.162.138.811**	**505.275.910.457**
	Tiền	101.1		943.162.138.811	505.275.910.457
	Các khoản tương đương tiền	101.2		150.000.000.000	-
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)**	**103**	**5**	**66.635.530.120**	**936.455.351.771**
	Tiền	103.1		66.635.530.120	886.455.351.771
	Các khoản tương đương tiền	103.2		-	50.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	44.201.188.507.715	41.735.534.910.020
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(45.221.811.962.475)	(39.304.918.978.270)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	156.480.496.448.753	69.752.159.663.800
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(154.238.943.684.371)	(71.471.759.507.504)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(3.736.780.550)	(3.166.368.741)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	710.226.140.371	136.850.590.825
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(710.226.140.371)	(136.784.752.314)
	Tăng tiền thuần trong kỳ	***20***	***1.217.192.529.072***	***707.915.557.816***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**1.384.800.822.128**	**877.334.497.982**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.384.800.822.128	877.334.497.982
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	941.995.361.434	698.351.886.798
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	32.1	397.689.451.143	92.064.884.837
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.102.118	7.066.607
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	45.108.907.433	86.910.659.740

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**2.601.993.351.200**	**1.585.250.055.798**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	2.601.993.351.200	1.585.250.055.798
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	2.044.217.777.641	1.312.675.109.122
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1	471.670.672.693	172.831.911.093
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	32.419.582	7.084.341
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	86.072.481.284	99.735.951.242

Ngày 1 tháng 8 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2024	1/1/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025		30/6/2024	30/6/2025
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.041.575.300	3.872.725.725.300	900.005.060.000 (i)	(27.320.910.000) (ii)	99.000.000.000 (iv)	(99.000.000.000) (iv)	3.872.725.725.300	3.872.725.725.300
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*3.000.000.000.000*	*3.300.000.000.000*	*300.000.000.000*	-	*99.000.000.000*	-	*3.300.000.000.000*	*3.399.000.000.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*41.575.300*	*572.725.725.300*	*600.005.060.000*	*(27.320.910.000)*	-	*(99.000.000.000)*	*572.725.725.300*	*473.725.725.300*
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256	-	-	-	(2.598.930.256) (v)	2.598.930.256	-
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	3.234.930.256	-	-	-	(3.234.930.256) (v)	3.234.930.256	-
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	299.469.973.053	151.240.598.545	114.598.607.042	(175.289.009.580)	132.284.053.194	-	238.779.570.515	283.524.651.739
8.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*305.663.728.982*	*185.698.569.156*	*114.598.607.042*	*(165.000.000.000) (iii)*	*85.893.070.248*	-	*255.262.336.024*	*271.591.639.404*
8.2	*Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện*	*(6.193.755.929)*	*(34.457.970.611)*	-	*(10.289.009.580)*	*46.390.982.946*	-	*(16.482.765.509)*	*11.933.012.335*
	TỔNG CỘNG	**3.305.345.408.865**	**4.029.800.184.357**	**1.014.603.667.042**	**(202.609.919.580)**	**231.284.053.194**	**(104.833.860.512)**	**4.117.339.156.327**	**4.156.250.377.039**

(i) Tăng vốn theo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

(ii) Đây là chi phí phát sinh trực tiếp của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

(iii) Đây là khoản chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

(iv) Phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

(v) Sử dụng Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ để bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

Ngày 1 tháng 8 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 55/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Công ty được công nhận niêm yết và cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt vào các ngày 21 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 7 năm 2024, mã cổ phiếu là DSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2025: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 28 tháng 7 năm 2025.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.399.000.000.000 VND (1/1/2025: 3.300.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 267 nhân viên (1/1/2025: 231 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ này là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(h) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án về điều chỉnh việc sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Theo đó, số dư của các quỹ này sẽ được sử dụng để thực hiện bổ sung nguồn lợi nhuận chưa phân phối của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã sử dụng hết các quỹ này.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	66.635.530.120	1.093.162.138.811
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	527.866.278.376	60.630.920.504
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	3.936.250.000.000	2.774.750.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	1.771.469.948.332	2.328.606.423.400
Các khoản cho vay	(iii)	5.052.616.668.312	3.881.585.476.070
Các khoản phải thu	(iii)	243.875.943.384	279.408.951.492
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	2.055.560.444	1.776.882.726
Các khoản phải thu khác	(iii)	9.101.436.411	4.531.449.735
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	18.151.316.102	16.576.642.324
Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.044.612.128	10.036.259.104
		11.638.067.293.609	10.451.065.144.166

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.339.240.324.031	7.339.888.782.643 (*)	7.339.888.782.643 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13.020.455.795	13.020.455.795	13.020.455.795	-
Phải trả người bán ngắn hạn	7.174.184.394	7.174.184.394	7.174.184.394	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	37.418.084.542	37.418.084.542	37.418.084.542	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.558.212.301	1.558.212.301	1.558.212.301	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	299.208.333.333	339.402.739.726 (*)	13.902.739.726 (*)	325.500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.857.592.796	15.174.742.407 (*)	- (*)	15.174.742.407
	7.712.477.187.192	7.753.637.201.808	7.412.962.459.401	340.674.742.407

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ lãi dự trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, trái phiếu phát hành dài hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.505.929.479.835	6.506.629.355.617 (*)	6.506.629.355.617 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.136.073.928	7.136.073.928	7.136.073.928	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.797.067.584	1.797.067.584	1.797.067.584	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.101.558.414	24.101.558.414	24.101.558.414	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.826.335.385	4.826.335.385	4.826.335.385	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.342.547.231	18.795.294.926 (*)	- (*)	18.795.294.926
	6.562.133.062.377	6.563.285.685.854	6.544.490.390.928	18.795.294.926

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 1 tháng 1 năm 2025, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.635.530.120	1.093.162.138.811
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.936.250.000.000	2.774.750.000.000
Các khoản cho vay	5.052.616.668.312	3.881.585.476.070
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.771.469.948.332	2.328.606.423.400
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.151.316.102	16.576.642.324
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.044.612.128	10.036.259.104
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(7.324.370.100.299)	(6.494.297.154.123)
	3.530.797.974.695	3.610.419.785.586
Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	527.866.278.376	60.630.920.504
Nợ phải trả tài chính		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(14.870.223.732)	(11.632.325.712)
Nợ thuê tài chính dài hạn	(14.857.592.796)	(18.342.547.231)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(299.208.333.333)	-
	198.930.128.515	30.656.047.561

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.591.441.028 VND lợi nhuận thuần của Công ty. (1/1/2025: 272.282.522 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty tính rủi ro về giá cổ phiếu dựa trên giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán mà Công ty nắm giữ và mức biến động bình quân về các chỉ số giá thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán (Upcom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kỳ/năm	Mức biến động bình quân về giá của các sàn giao dịch	Giá gốc của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom cuối kỳ/cuối năm VND	Giá trị thị trường của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom cuối kỳ/cuối năm VND	Mức tăng lợi nhuận sau thuế theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND	Mức giảm lợi nhuận sau thuế theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	4%	199.688.959.758	215.650.843.051	6.900.826.978	(6.900.826.978)
2024	3%	137.472.715.590	106.453.684.339	2.554.888.424	(2.554.888.424)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng	50.937.982.052	861.280.535.751
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	15.697.548.068	81.881.603.060
Các khoản tương đương tiền (*)	-	150.000.000.000
	66.635.530.120	1.093.162.138.811

(*) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, số dư này phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,7%/năm, đã được dùng để thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại chính ngân hàng này.

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	**Giá trị giao dịch thực hiện VND**	**Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị**	**Giá trị giao dịch thực hiện VND**
Của Công ty	274.938.511	26.808.232.446.365	100.101.422	20.010.003.086.779
Cổ phiếu	*55.698.212*	*771.027.974.980*	*9.282.276*	*219.016.050.100*
Trái phiếu	*201.724.485*	*23.814.834.229.744*	*81.277.300*	*11.183.446.854.800*
Giấy tờ có giá	*16.842.304*	*2.215.549.835.873*	*9.541.846*	*8.607.540.181.879*
Chứng khoán khác	*673.510*	*6.820.405.768*	-	-
Của Nhà đầu tư	4.698.601.468	93.203.067.105.730	3.832.411.256	81.549.744.168.918
Cổ phiếu	*4.377.554.932*	*89.849.102.933.290*	*3.657.805.329*	*81.186.361.347.510*
Trái phiếu	*27.115.457*	*3.119.013.281.280*	*292.151*	*137.471.455.528*
Chứng khoán khác	*293.931.079*	*234.950.891.160*	*174.313.776*	*225.911.365.880*
		120.011.299.552.095		101.559.747.255.697

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	30/6/2025			1/1/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	192.878.356.290	208.598.083.351	208.598.083.351	135.468.827.029	104.307.358.219	104.307.358.219
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam*	*76.532.521.529*	*73.214.713.200*	*73.214.713.200*	*16.231.766*	*19.030.200*	*19.030.200*
- *Công ty Cổ phần Vinhomes*	*17.599.627.200*	*31.447.000.000*	*31.447.000.000*	*42.925.920.000*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- *Các cổ phiếu khác*	*98.746.207.561*	*103.936.370.151*	*103.936.370.151*	*92.526.675.263*	*64.288.328.019*	*64.288.328.019*
Trái phiếu niêm yết	233.054.647.448	232.887.990.376	232.887.990.376	64.010.188.198	60.630.920.504	60.630.920.504
Trái phiếu chưa niêm yết	294.978.288.000	294.978.288.000 (*)	294.978.288.000	-	-	-
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	6.810.603.468	7.052.759.700	7.052.759.700	2.003.888.561	2.146.326.120	2.146.326.120
	727.721.895.206	743.517.121.427	743.517.121.427	201.482.903.788	167.084.604.843	167.084.604.843

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025 VND		1/1/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	3.936.250.000.000	(*)	2.774.750.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	*3.686.250.000.000*		*2.574.750.000.000*	
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	*250.000.000.000*		*200.000.000.000*	
Dài hạn	1.771.469.948.332	(*)	2.328.606.423.400	(*)
Trái phiếu (iii)	*1.771.469.948.332*		*1.385.532.763.400*	
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm (i)	-		*144.000.000.000*	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (ii)	-		*799.073.660.000*	
	5.707.719.948.332		5.103.356.423.400	

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 4,50% đến 6,17% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,40% đến 7,30%).

(ii) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành, hưởng lãi suất năm từ 4,70% đến 5,20% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,20% đến 5,00%).

(iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 10 năm có lãi suất năm từ 5,58% đến 5,88% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 10 năm có lãi suất năm từ 5,58% đến 11,00%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 3.481.250.000 VND (1/1/2025: 2.616.250.000.000 VND), các chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị là 250.000.000.000 VND (1/1/2024: 999.073.660.000 VND) và các trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.770.000.000.000 VND (1/1/2025: 1.370.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2025 VND		1/1/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	4.834.959.134.445	(*)	3.783.968.871.148	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	217.657.533.867	(*)	97.616.604.922	(*)
	5.052.616.668.312		3.881.585.476.070	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	53.183.840.910	42.162.233.378

(*) Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay đối với các cá nhân. Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	42.162.233.378	44.556.698.543
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	11.021.607.532	(21.055.906.354)
Số dư cuối kỳ	53.183.840.910	23.500.792.189

8. Các khoản phải thu

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản phải thu	243.875.943.384	279.408.951.492
Phải thu bán các TSTC	*3.494.845.661*	*543.380.024*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*240.381.097.723*	*278.865.571.468*
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	*77.490.500.000*	*104.733.271.572*
- Dự thu lãi trái phiếu	*26.976.169.863*	*45.241.547.945*
- Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	*135.779.740.082*	*128.854.072.055*
- Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	*134.687.778*	*36.679.896*
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.055.560.444	1.776.882.726
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	*2.046.277.752*	*1.776.882.726*
- Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán	*9.282.692*	-
Các khoản thu khác	9.189.323.893	4.619.337.217
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch phái sinh	*8.498.737.965*	*4.253.601.743*
- Phải thu phí giao dịch	*690.585.928*	*365.735.474*
	255.120.827.721	285.805.171.435

9. Trả trước cho người bán

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị và Phát triển Công nghệ Trọng Điểm	8.871.174.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	688.631.774	-
Công ty Cổ phần ZION	500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	443.987.389	15.510.595
Công ty TNHH Pax Sky Sài Gòn	-	1.685.056.730
Trả trước cho người bán khác	432.567.840	3.697.451.991
	10.936.361.003	5.398.019.316

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí mua sắm nội thất	90.944.726	115.318.922
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.482.272	135.237.065
Chi phí trả trước khác	4.387.966.371	4.359.751.981
	4.516.393.369	4.610.307.968

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí mua sắm nội thất	1.389.007.641	3.377.036.546
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.914.592.563	1.538.656.205
Chi phí trả trước khác	3.065.130.416	3.781.833.903
	6.368.730.620	8.697.526.654

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4.250.150.000	19.084.706.971	23.334.856.971
Mua trong kỳ	-	534.580.000	534.580.000
Số dư cuối kỳ	4.250.150.000	19.619.286.971	23.869.436.971
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.283.347.521	9.222.479.103	11.505.826.624
Khấu hao trong kỳ	354.179.166	2.240.841.236	2.595.020.402
Số dư cuối kỳ	2.637.526.687	11.463.320.339	14.100.847.026
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.966.802.479	9.862.227.868	11.829.030.347
Số dư cuối kỳ	1.612.623.313	8.155.966.632	9.768.589.945

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 1.548 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 1.516 triệu VND).

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Mua trong kỳ	-	1.397.869.404	1.397.869.404
Số dư cuối kỳ	5.822.050.000	15.094.761.171	20.916.811.171
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Khấu hao trong kỳ	485.170.830	1.568.888.927	2.054.059.757
Số dư cuối kỳ	2.070.019.634	7.223.699.380	9.293.719.014
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510
Số dư cuối kỳ	3.752.030.366	7.871.061.791	11.623.092.157

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị máy chủ	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	51.823.316.600	20.991.823.600
Tăng trong kỳ	8.713.544.000	-
Số dư cuối kỳ	60.536.860.600	20.991.823.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.109.790.023	1.107.072.878
Khấu hao trong kỳ	5.763.234.612	2.099.182.356
Số dư cuối kỳ	12.873.024.635	3.206.255.234
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	44.713.526.577	19.884.750.722
Số dư cuối kỳ	47.663.835.965	17.785.568.366

Công ty thuê một số thiết bị máy chủ theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	77.273.623.614	74.754.292.000
Mua trong kỳ	222.150.000	2.081.331.614
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	512.000.000	-
Số dư cuối kỳ	78.007.773.614	76.835.623.614
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	37.606.516.357	22.198.007.652
Khấu hao trong kỳ	8.066.008.351	7.448.205.526
Số dư cuối kỳ	45.672.524.708	29.646.213.178
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	39.667.107.257	52.556.284.348
Số dư cuối kỳ	32.335.248.906	47.189.410.436

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 9.061 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 9.061 triệu VND).

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	12.703.905.696	11.129.231.918
Tiền lãi phân bổ lũy kế	5.327.410.406	5.327.410.406
	18.151.316.102	16.576.642.324

15. Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/6/2025 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng (i)				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.556.892.186.800	5.918.484.305.991	(5.231.576.492.791)	3.243.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	765.000.000.000	775.000.000.000	(765.000.000.000)	775.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	810.000.000.000	(405.000.000.000)	405.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.154.000.000.000	350.830.233.170	(1.454.830.233.170)	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	395.000.000.000	744.500.000.000	(492.500.000.000)	647.000.000.000
- Các tổ chức tín dụng khác	947.500.000.000	3.957.800.000.000	(3.336.500.000.000)	1.568.800.000.000
Vay khác (ii)				
- Vay tổ chức	368.462.842.206	7.845.596.376.773	(8.101.290.321.603)	112.768.897.376
- Vay cá nhân	307.442.125.117	2.982.678.993.205	(2.768.119.915.399)	522.001.202.923
	6.494.297.154.123	23.384.889.909.139	(22.554.816.962.963)	7.324.370.100.299

(i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng chịu lãi suất năm từ 2,80% đến 6,50%, có tài sản bảo đảm là các khoản tiền và tương đương tiền/tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu các ngân hàng với tổng giá trị là 5.786.250.000.000 VND (1/1/2025: 5.135.323.660.000 VND).

(ii) Các khoản vay khác từ các tổ chức và cá nhân chịu lãi suất năm từ 0,20% đến 9,47%, không có tài sản bảo đảm (1/1/2025: từ 0,20% đến 9,80%).

16. Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính như sau:

	30/6/2025			1/1/2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	15.613.554.462	743.330.730	14.870.223.732	12.429.747.597	797.421.885	11.632.325.712
Từ trên một năm đến năm năm	15.174.742.407	317.149.611	14.857.592.796	18.795.294.926	452.747.695	18.342.547.231
	30.788.296.869	1.060.480.341	29.727.816.528	31.225.042.523	1.250.169.580	29.974.872.943

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	8.812.697.203	5.934.002.572
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	4.207.758.592	1.202.071.356
	13.020.455.795	7.136.073.928

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	157.892.014	434.661.490	(449.611.499)	142.942.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.469.486.450	27.236.249.310	(20.195.042.470)	15.510.693.290
Thuế thu nhập cá nhân	16.867.932.633	94.254.848.826	(94.253.399.242)	16.869.382.217
Các loại thuế khác	157.170.001	212.651.490	(332.043.206)	37.778.285
	25.652.481.098	122.138.411.116	(115.230.096.417)	32.560.795.797

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.743.363	209.398.115	(190.706.205)	24.435.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.610.992.235	26.164.154.485	(41.505.219.669)	9.269.927.051
Thuế thu nhập cá nhân	5.621.377.859	105.663.643.190	(78.744.083.555)	32.540.937.494
Các loại thuế khác	39.863.546	613.300.897	(506.001.974)	147.162.469
	30.277.977.003	132.650.496.687	(120.946.011.403)	41.982.462.287

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	25.784.824.268	24.065.558.414
Lãi dự trả trái phiếu	11.597.260.274	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	37.418.084.542	24.101.558.414

20. Trái phiếu phát hành dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
DSEH125004	VND	8,50%	2027	300.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(791.666.667)	-
				299.208.333.333	-

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, có kỳ hạn gốc là 24 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, trái phiếu có mệnh giá 420.200.000 VND được một bên liên quan là Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát) sở hữu.

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	3.862.213.886	59.671.666

Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	1/1/2025 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	298.358.329	19.012.711.102	19.311.069.431

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306.488.748	(31.895.908)	274.592.840

22. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	339.900.000	3.399.000.000.000	330.000.000	3.300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	*339.900.000*	*3.399.000.000.000*	*330.000.000*	*3.300.000.000.000*
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	*339.900.000*	*3.399.000.000.000*	*330.000.000*	*3.300.000.000.000*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025			Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**		**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu kỳ	330.000.000	3.300.000.000.000		300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	9.900.000	99.000.000.000	(*)	30.000.000	300.000.000.000
Số dư cuối kỳ	339.900.000	3.399.000.000.000		330.000.000	3.300.000.000.000

(*) Phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025.

23. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Công ty chứng khoán

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	662.842.540.000	135.418.200.000
TSTC chờ thanh toán	3.347.650.000	537.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	120.000.000.000	150.000.000.000
	786.190.190.000	285.955.300.000

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.510.000	1.000.000

(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
Trái phiếu	3.101.500.000	124.900.000

(d) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	15.211.083.830.000	13.607.403.860.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	1.500.904.130.000	2.491.165.540.000
TSTC giao dịch cầm cố	806.076.190.000	469.837.510.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	26.714.000.000	-
TSTC chờ thanh toán	312.046.650.000	166.355.130.000
	17.856.824.800.000	16.734.762.040.000

(e) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	47.479.450.000	33.898.400.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	517.880.270.000	457.486.260.000
	565.359.720.000	491.384.660.000

(f) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	350.642.240.000	193.294.460.000

(g) TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	30/6/2025 Giá trị theo mệnh giá VND	1/1/2025 Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư	4.449.400.000	-

(h) Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.044.217.777.641	941.995.361.434
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*2.044.217.777.641*	*941.995.361.434*
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	471.670.672.693	397.689.451.143
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32.419.582	7.102.118
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	86.072.481.284	45.108.907.433
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*76.176.428.853*	*41.230.123.230*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*9.896.052.431*	*3.878.784.203*
	2.601.993.351.200	1.384.800.822.128

(i) Phải trả Nhà đầu tư

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của nhà đầu tư trong nước	2.120.426.626.076	983.232.586.782
Của nhà đầu tư nước ngoài	9.896.052.431	3.878.784.203
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	471.670.672.693	397.689.451.143
	2.601.993.351.200	1.384.800.822.128

24. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	17.750.558	14.677	260.518.097.221	244.114.066.714	16.404.030.507
Chứng chỉ tiền gửi	8.421.152	131.709	1.109.139.936.095	1.106.409.899.778	2.730.036.317
Trái phiếu chưa niêm yết	996.910	820.297	817.762.280.489	816.873.800.452	888.480.037
Trái phiếu niêm yết	59.681.553	103.877	6.199.535.824.384	6.197.905.787.735	1.630.036.649
Các công cụ phái sinh niêm yết	5	130.650.000	653.250.000	652.000.000	1.250.000
			8.387.609.388.189	8.365.955.554.679	21.653.833.510

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	1.501.374	31.307	47.003.975.550	44.570.637.830	2.433.337.720
Chứng chỉ tiền gửi	4.964.361	678.302	3.367.337.950.405	3.339.784.389.779	27.553.560.626
Trái phiếu chưa niêm yết	4.505.900	322.226	1.451.916.180.000	1.449.067.330.600	2.848.849.400
Trái phiếu niêm yết	4.000.000	101.321	405.283.000.000	405.256.499.999	26.500.001
			5.271.541.105.955	5.238.678.858.208	32.862.247.747

(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) trong kỳ VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	***192.878.356.290***	***208.598.083.351***	***15.719.727.061***	***(31.161.468.810)***	***46.881.195.871***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	76.532.521.529	73.214.713.200	(3.317.808.329)	2.798.434	(3.320.606.763)
Công ty Cổ phần Vinhomes	17.599.627.200	31.447.000.000	13.847.372.800	(2.925.920.000)	16.773.292.800
Các cổ phiếu khác	98.746.207.561	103.936.370.151	5.190.162.590	(28.238.347.244)	33.428.509.834
Trái phiếu niêm yết	***233.054.647.448***	***232.887.990.376***	***(166.657.072)***	***(3.379.267.694)***	***3.212.610.622***
Trái phiếu chưa niêm yết	***294.978.288.000***	***294.978.288.000***	-	-	-
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	***6.810.603.468***	***7.052.759.700***	***242.156.232***	***142.437.559***	***99.718.673***
	727.721.895.206	**743.517.121.427**	**15.795.226.221**	**(34.398.298.945)**	**50.193.525.166**

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19.012.711.102
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(31.180.814.064)
Lãi chưa thực hiện trong kỳ	50.193.525.166

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	***124.524.818.575***	***107.884.140.497***	***(16.640.678.078)***	***(6.416.644.316)***	***(10.224.033.762)***
Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	37.650.000.000	(5.275.920.000)	-	(5.275.920.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	-	-	-	(5.642.553.788)	5.642.553.788
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.657.709.821	2.299.000.000	(358.709.821)	(758.838.410)	400.128.589
Các cổ phiếu khác	78.941.188.754	67.935.140.497	(11.006.048.257)	(15.252.118)	(10.990.796.139)
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	***1.005.228.863***	***1.218.060.000***	***212.831.137***	***284.186.137***	***(71.355.000)***
	125.530.047.438	**109.102.200.497**	**(16.427.846.941)**	**(6.132.458.179)**	**(10.295.388.762)**

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động:	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(31.895.908)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	10.263.492.854
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ	(10.295.388.762)

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	6.650.322.742	(7.126.781.869)
- *Cổ tức*	*2.811.164.100*	*3.861.401*
- *Tiền lãi*	*3.839.158.642*	*(7.130.643.270)*
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128.090.360.493	115.855.985.105
Từ các khoản cho vay	228.773.784.241	161.780.367.977
	363.514.467.476	270.509.571.213

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	122.846.856.238	72.336.708.286
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	187.110.000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.467.385.524	2.808.304.634
Thu nhập hoạt động khác	2.947.943.765	1.258.966.370
	129.449.295.527	76.403.979.290

25. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	8.094.318	12.902	104.429.082.760	104.557.199.030	(128.116.270)
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	100.000	9.991	999.073.833	1.014.617.023	(15.543.190)
Trái phiếu niêm yết	40.330.039	117.986	4.758.364.614.034	4.760.369.175.674	(2.004.561.640)
			4.863.792.770.627	4.865.940.991.727	(2.148.221.100)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	1.752.002	28.823	50.498.757.550	52.008.707.734	(1.509.950.184)
Chứng chỉ tiền gửi	301.564	3.646.348	1.099.607.218.650	1.104.388.021.696	(4.780.803.046)
Trái phiếu niêm yết	30.950.000	108.661	3.363.053.650.000	3.364.723.903.754	(1.670.253.754)
			4.513.159.626.200	4.521.120.633.184	(7.961.006.984)

26. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	136.990.857.309	74.932.817.972
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 7(d))	11.021.607.532	(21.055.906.354)
	148.012.464.841	53.876.911.618

27. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	51.962.715.576	27.975.017.304
Chi phí hoa hồng môi giới	49.975.354.203	26.394.436.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.870.095.657	10.711.208.475
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	9.975.474.577	9.116.442.619
Chi phí công cụ dụng cụ	7.952.238.672	3.393.872.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.338.595.468	3.203.398.282
Chi phí khác	6.003.598.210	2.524.156.893
	145.078.072.363	83.318.532.656

28. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí lưu ký trả VSDC	3.370.266.603	2.802.807.471
Chi phí vị thế trả VSDC	1.692.279.450	1.336.375.950
Phí quản lý tài sản ký quỹ	1.550.860.675	765.667.094
	6.613.406.728	4.904.850.515

29. Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	83.052.993	10.764.600
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	3.034.869.522	2.631.781.925
Chi phí khác	905.226.627	596.999.423
	4.023.149.142	3.239.545.948

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	600.001.345
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.023.532.580	2.648.533.190
Doanh thu khác về đầu tư	-	21.698.630
	3.023.532.580	3.270.233.165

31. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí lãi liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	7.212.494.287
Chi phí lãi vay	12.662.527.194	9.250.768.924
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	11.597.260.274	-
	24.259.787.468	16.463.263.211

32. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	40.026.189.898	34.495.001.917
Chi phí vật tư văn phòng và công cụ dụng cụ	2.157.286.477	2.325.000.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.554.167.708	890.239.164
Chi phí thuế, phí và lệ phí	370.284.719	869.811.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.044.357.088	27.790.657.435
Chi phí khác	4.553.767.077	5.519.437.340
	78.706.052.967	71.890.147.662

33. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Tiền phạt thu được từ đối tác	1.620.000.000	2.921.599.999
Các khoản khác	9.292.826	5.054.999
	1.629.292.826	2.926.654.998

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	27.236.249.310	26.162.284.789
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các kỳ trước	-	1.869.696
	27.236.249.310	26.164.154.485
Chi phí/(lợi ích) TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	3.802.542.220	(6.379.182)
Chi phí thuế TNDN	31.038.791.530	26.157.775.303

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.488.984.212	130.467.372.765
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.497.796.842	26.093.474.553
Chi phí không được khấu trừ thuế	103.227.508	63.203.334
Thu nhập không bị tính thuế	(562.232.820)	(772.280)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các kỳ trước	-	1.869.696
	31.038.791.530	26.157.775.303

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	126.450.192.682	104.309.597.462

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	330.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	929.834	23.736.264
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	330.929.834	323.736.264

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	382	322

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Phải thu phí lưu ký	8.912.209	617.333
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	116.551.825.876	7.335.629.357
Trái phiếu phát hành dài hạn của Công ty	420.200.000	-
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	330.000.000.000	330.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Phải thu phí lưu ký	39.963.155	3.033.553
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	32.536.273	443.457.804
Phải trả cho hợp đồng dịch vụ	139.361.000	-
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	1.683.000.000.000	1.683.000.000.000
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	364.926.000.000	364.926.000.000
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS		
Phải thu phí lưu ký	1.053.320	-
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại công ty	621.984.396	834.879.919
Phải trả gốc lãi vay ngắn hạn	6.180.689.426	2.043.058.579
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	57.961.020.000	3.906.020.000

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND**
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Cổ tức đã trả	-	16.500.000.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	-	23.876.370.000
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	113.935.899	5.175.014
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	3.844.850.421.268	176.405.175.014
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	3.735.634.224.749	176.439.000.000
Mua trái phiếu phát hành của Công ty	62.967.100.000	-
Bán trái phiếu phát hành của Công ty	62.546.900.000	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	173.164.318	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã trả	-	84.150.000.000
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	1.105.435.000	-
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	44.028.624	4.635.399
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	328.105.157	-
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.699.969.554.024	537.994.017.722
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.700.380.475.555	538.049.000.000
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã trả	-	18.000.000.000
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	255.239.744	40.433.552
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và BKS		
Cổ tức đã trả	-	195.301.000
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán và lãi vay	136.436.214	335.605
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	79.790.207.035	19.757.322.299
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	79.620.240.861	19.757.588.420
Số tiền gốc đã trả trong kỳ liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	22.153.895
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	22.343.477	3.018.725

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Giá trị giao dịch	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND**
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị		-	-
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc			
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	851.000.000	922.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc	791.000.000	-
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	289.500.000	615.644.345
Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh *(đến ngày 13/3/2024)*	-	508.409.091

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	47.316.867.354	126.314.241.762	187.110.000	359.887.677.314	2.947.943.765	536.653.840.195
Chi phí hoạt động trực tiếp	(27.563.609.105)	151.691.479.091	931.687.700	172.580.585.642	4.023.149.142	301.663.292.470
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	6.939.527.102	18.525.341.026	27.441.692	52.781.395.513	432.347.634	78.706.052.967
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	1.204.489.454	1.204.489.454
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**67.940.949.357**	**(43.902.578.355)**	**(772.019.392)**	**134.525.696.159**	**(303.063.557)**	**157.488.984.212**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	747.011.967.088	2.055.560.444	-	11.014.169.403.577	-	11.763.236.931.109
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	156.767.794.184	156.767.794.184
Tổng tài sản	**747.011.967.088**	**2.055.560.444**	-	**11.014.169.403.577**	**156.767.794.184**	**11.920.004.725.293**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	14.578.668.096	-	7.690.688.334.702	-	7.705.267.002.798
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	58.487.345.456	58.487.345.456
Tổng nợ phải trả	-	**14.578.668.096**	-	**7.690.688.334.702**	**58.487.345.456**	**7.763.754.348.254**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	25.703.569.970	75.145.012.920	-	280.906.586.247	1.258.966.370	383.014.135.507
Chi phí hoạt động trực tiếp	20.078.595.565	88.223.383.171	1.465.624.282	70.351.438.609	3.239.545.948	183.358.587.575
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	4.824.452.336	14.104.403.922	-	52.724.988.695	236.302.709	71.890.147.662
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	2.701.972.495	2.701.972.495
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**800.522.069**	**(27.182.774.173)**	**(1.465.624.282)**	**157.830.158.943**	**485.090.208**	**130.467.372.765**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	-	10.484.212.243.964
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	153.039.874.308	153.039.874.308
Tổng tài sản	**167.627.984.867**	**1.776.882.726**	**-**	**10.314.807.376.371**	**153.039.874.308**	**10.637.252.118.272**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	-	6.560.299.994.793
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.151.939.122	47.151.939.122
Tổng nợ phải trả	**-**	**11.962.409.313**	**-**	**6.548.337.585.480**	**47.151.939.122**	**6.607.451.933.915**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

38. Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

39. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng 1 năm	13.754.396.964	11.449.986.360
Từ 2 – 5 năm	31.061.661.554	31.852.700.140
	44.816.058.518	43.302.686.500

40. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Những ước tính kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

41. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 1 tháng 8 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Nguyễn Ngọc Linh
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE